



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Dược Vật tư Y tế Hải Dương

Ngày 31/12/2025	35,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.1%	0%	16.7%

DT thuần Q4/25
196
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 31.0 18.9%
YoY: ▲ 12.0 6.6%

LN thuần Q4/25
21.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.30 41.1%
YoY: ▲ 7.30 50.9%

LN sau thuế Q4/25
17.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.60 35.0%
YoY: ▲ 5.80 48.8%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
10.7%
YoY: +/-▲ 2.5%

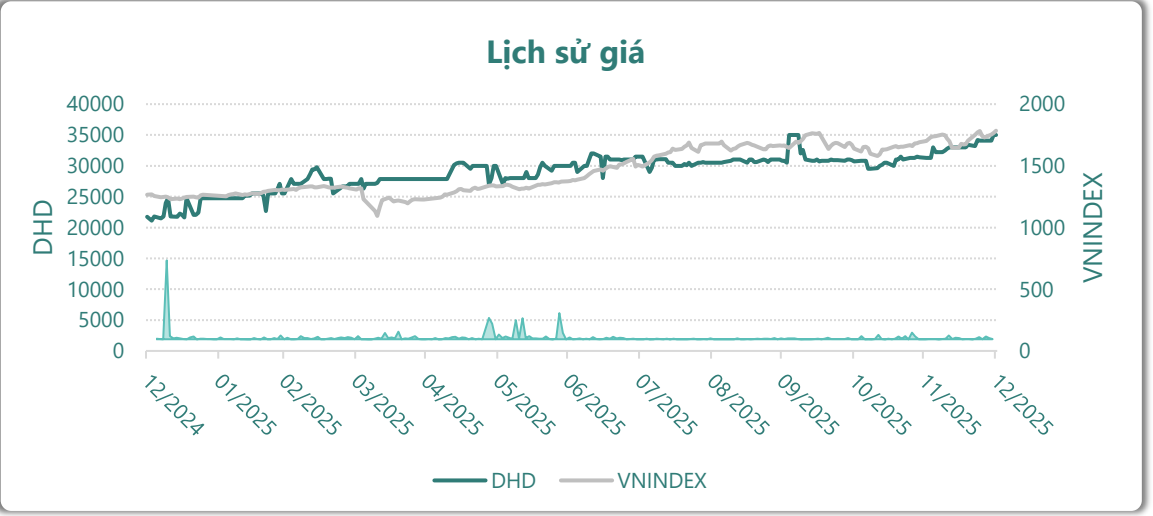
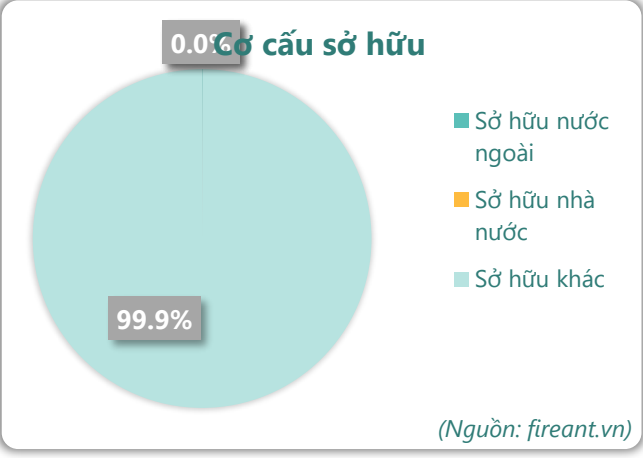
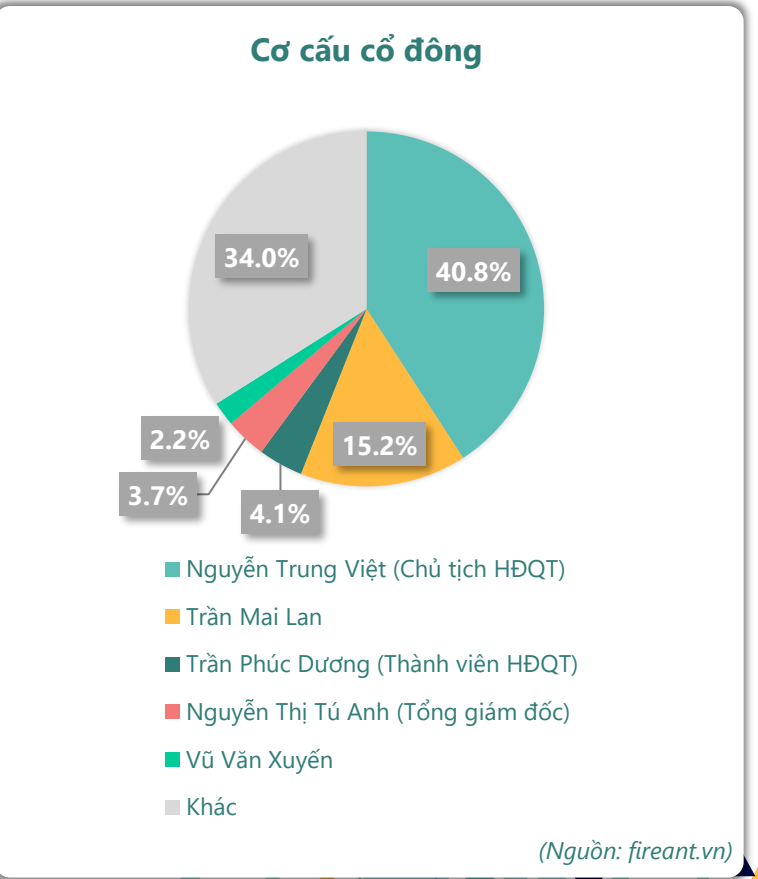
ROE 2025
11.6%
YoY: +/-▲ 2.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	21,118 - 35,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,260
Số lượng CPLH (CP)	35,995,929
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,915
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	(0.33)
EPS	1,548
P/E	22.6

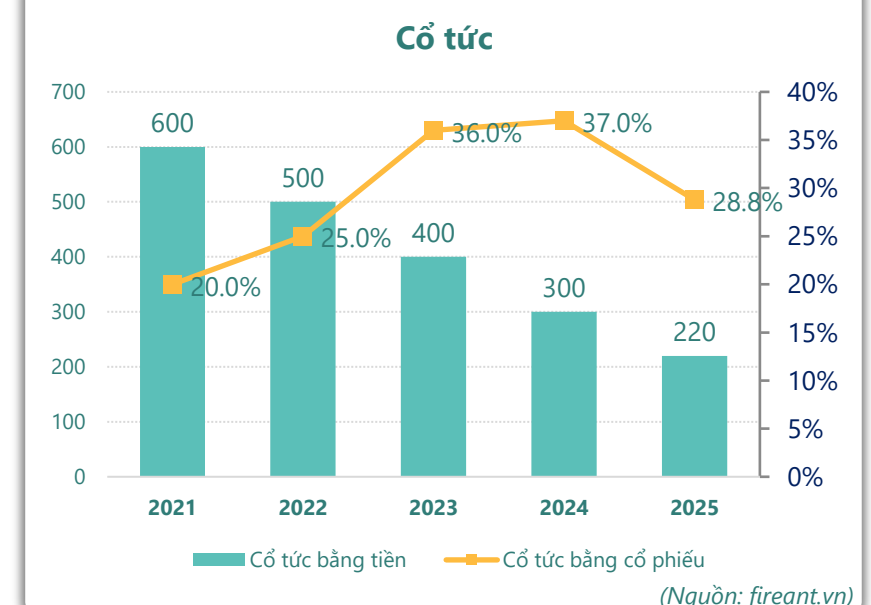
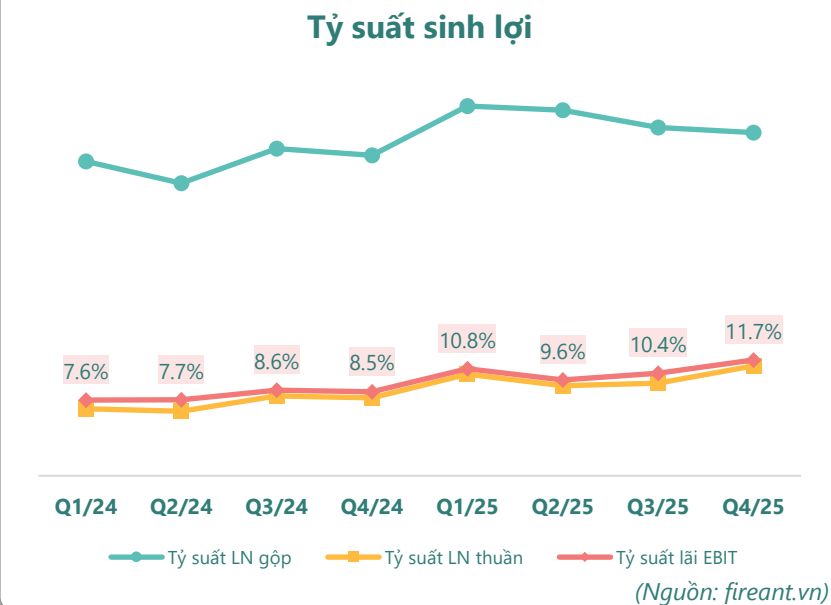
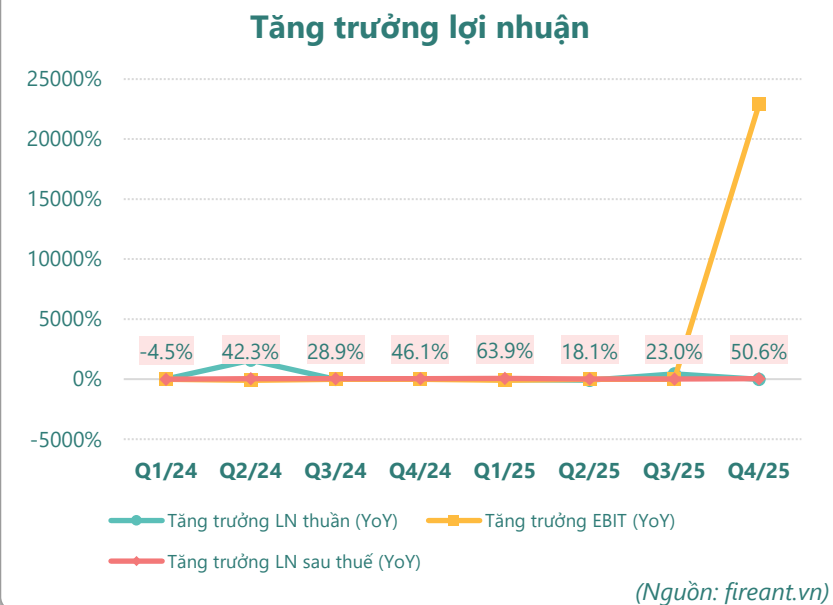
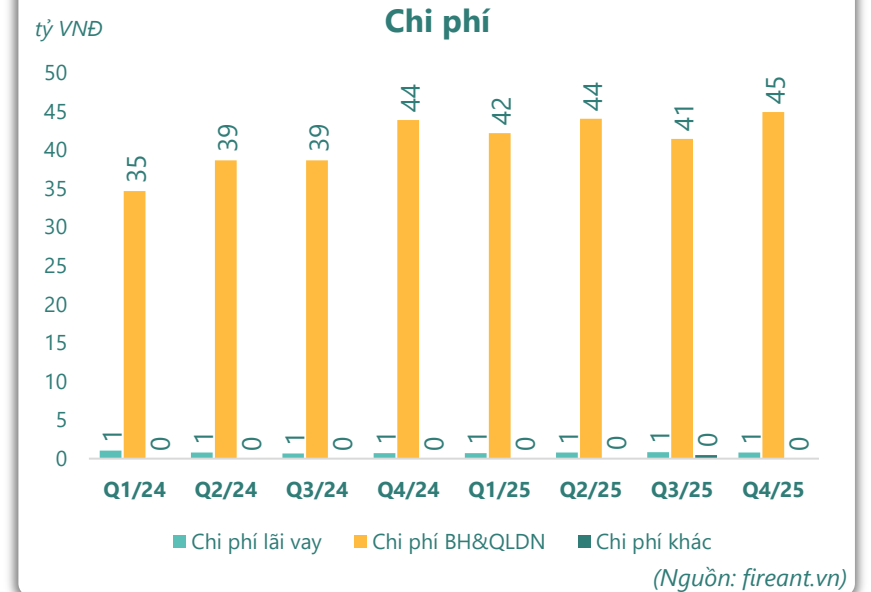
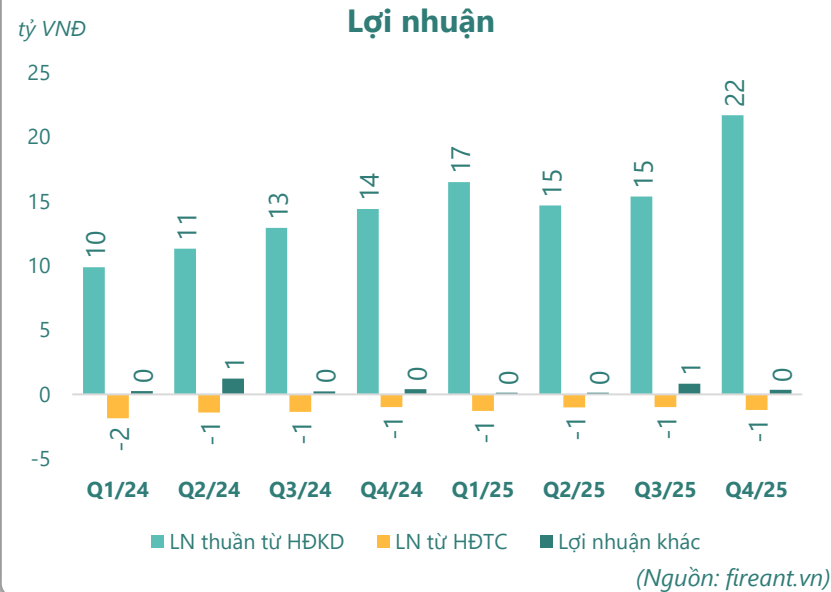
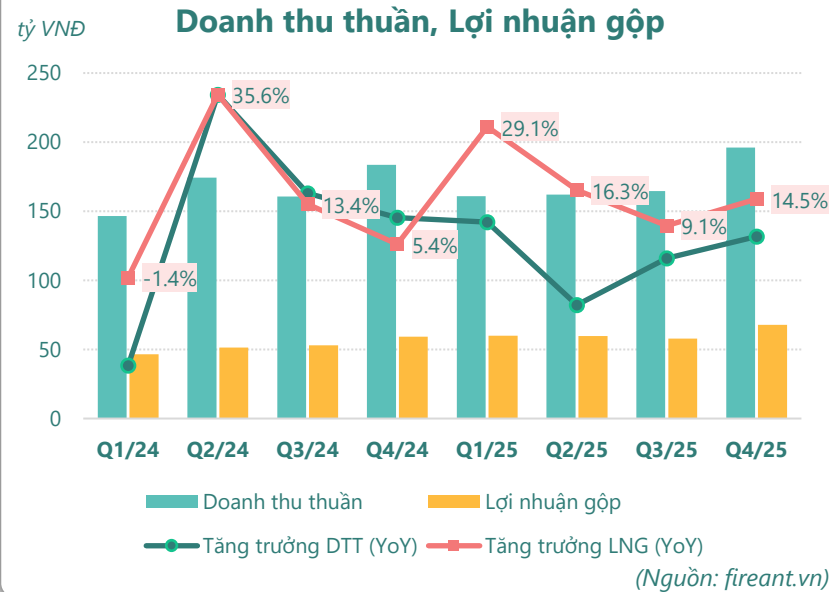
DT thuần 2025
684
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 19.0 2.8%

LN thuần 2025
68.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 19.7 40.5%

LN sau thuế 2025
55.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 15.1 37.2%



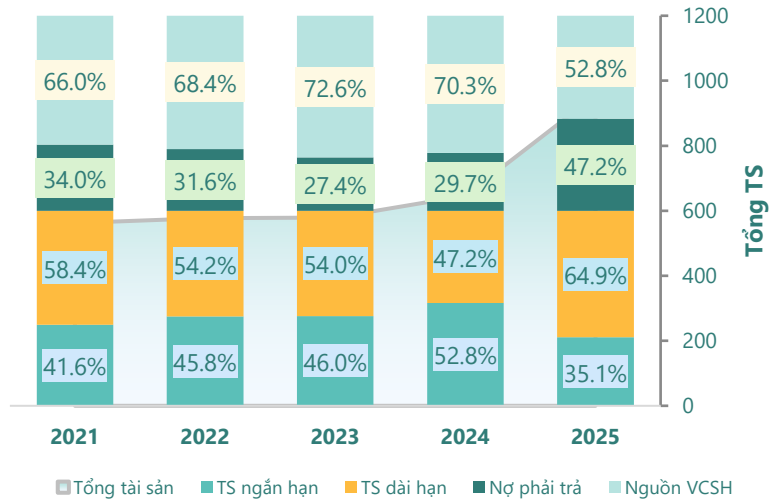
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

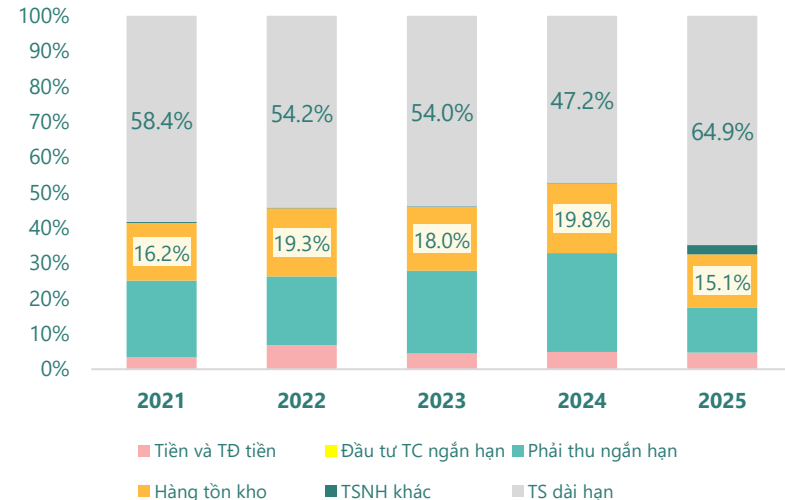
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

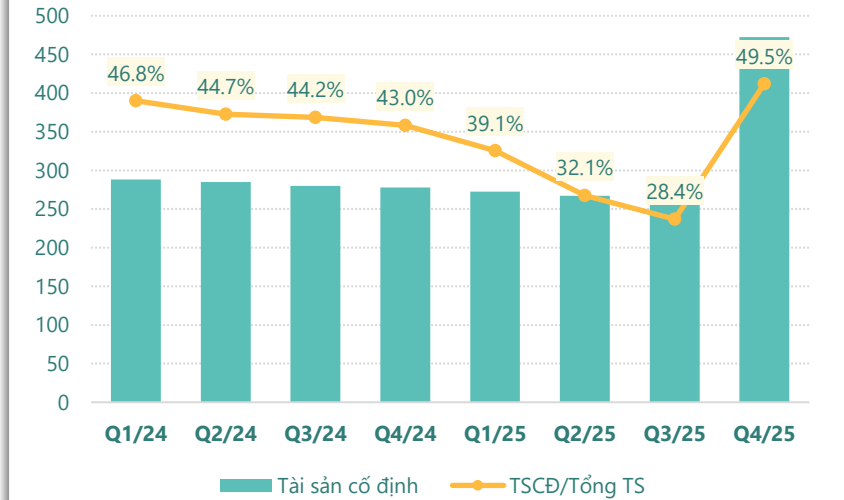
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

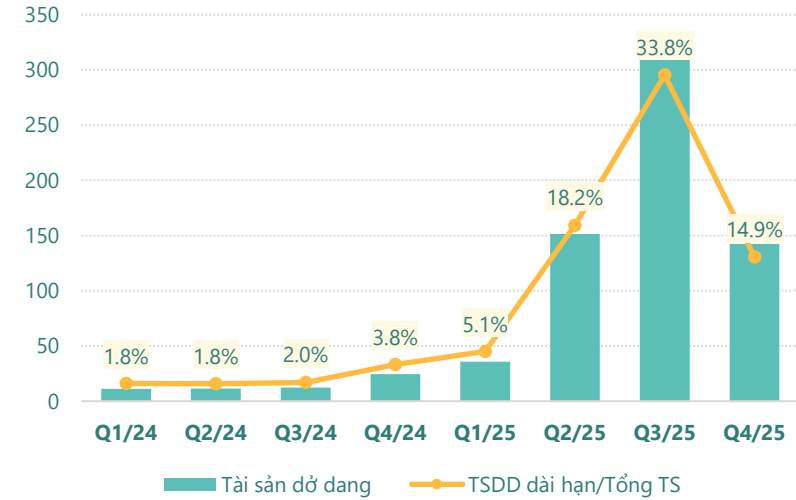
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

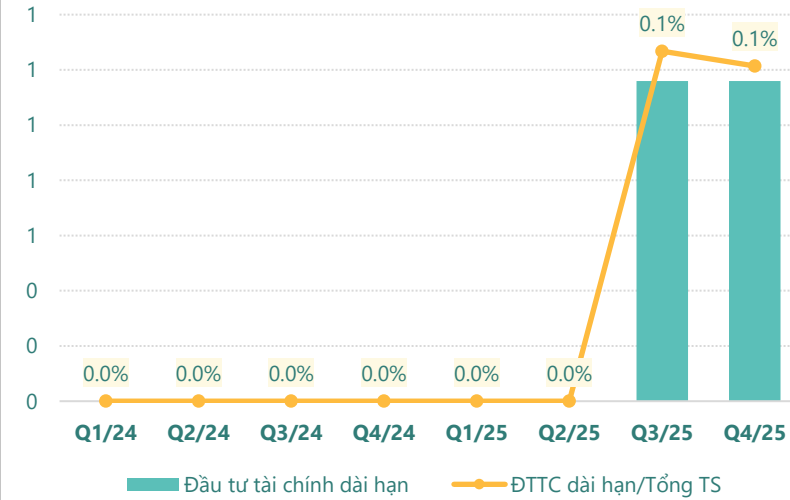
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

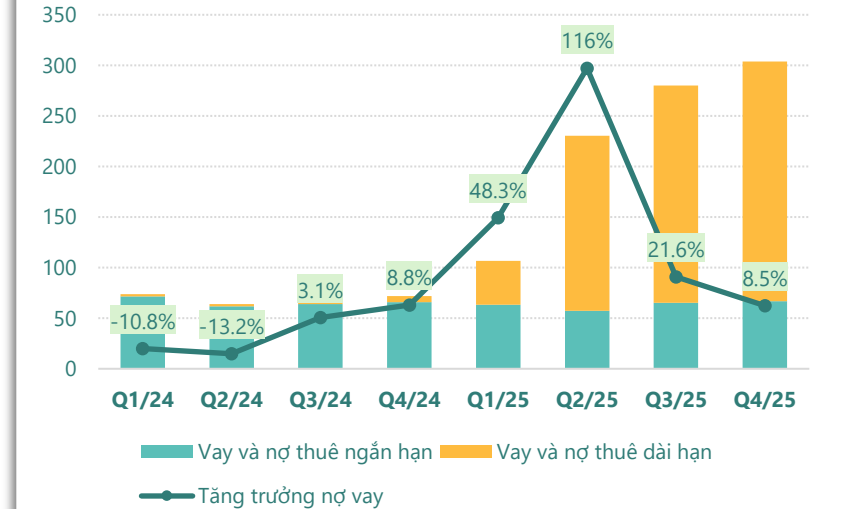
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

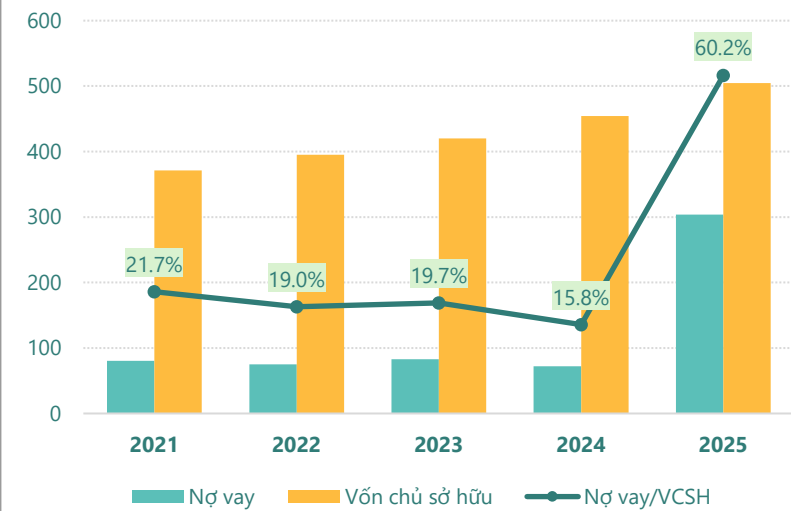


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

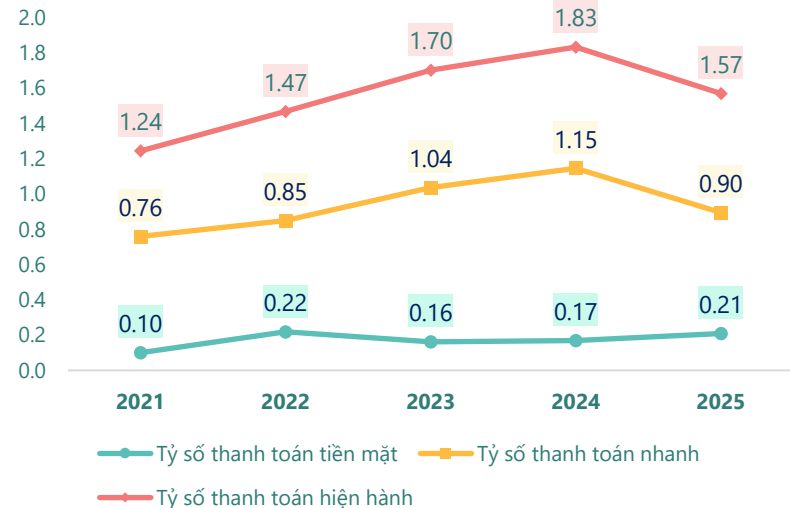
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



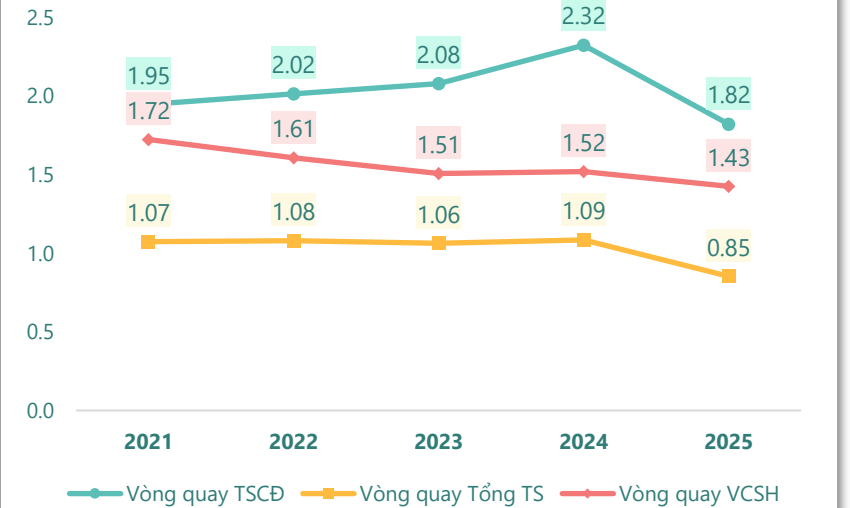
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



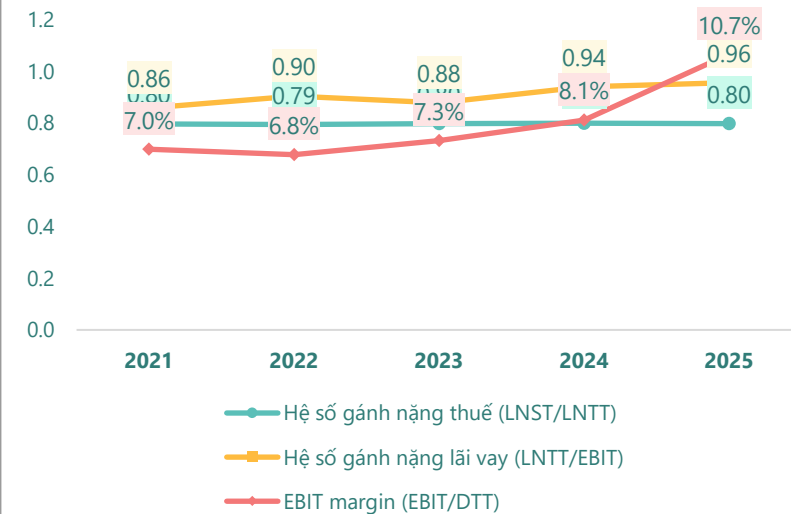
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



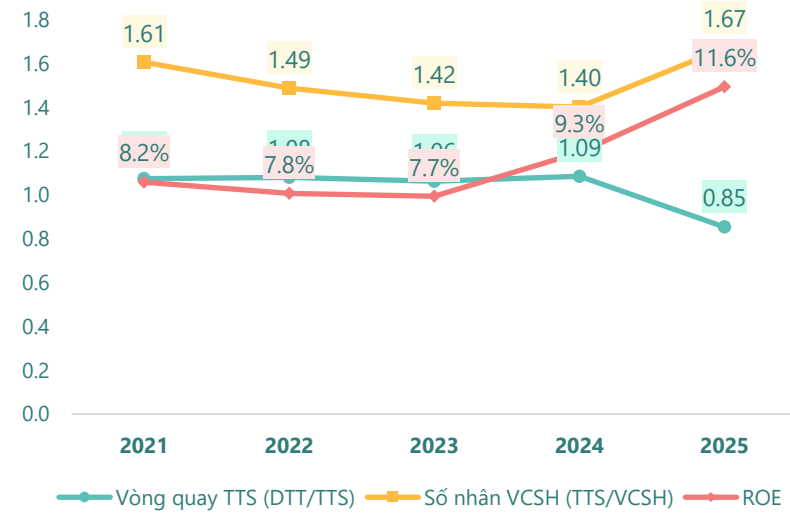
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



(Nguồn: fireant.vn)

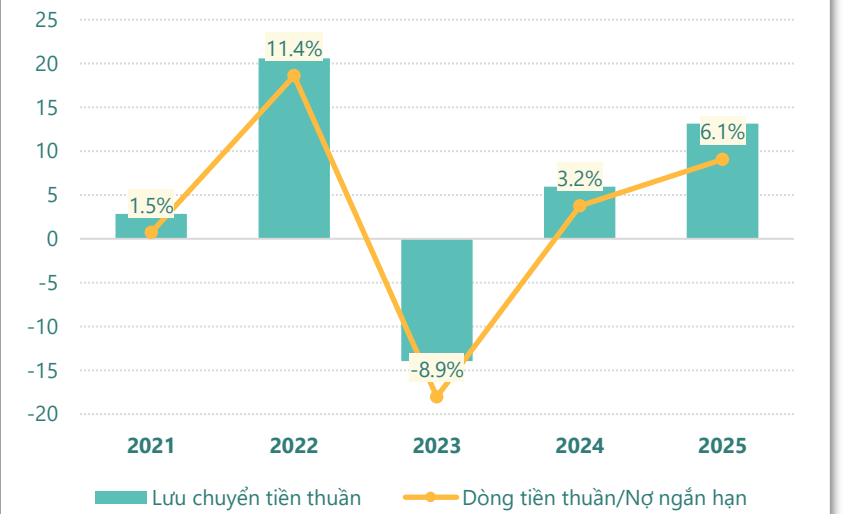
Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	196	184	6.6%	684	665	2.8%
Giá vốn hàng bán	128	124	3.4%	438	455	-3.6%
Lợi nhuận gộp	67.9	59.3	14.5%	245	210	16.8%
Doanh thu HĐTC	0.28	0.37	-23.5%	1.22	0.63	92.2%
Chi phí TC	1.49	1.35	10.0%	5.68	6.26	-9.2%
Chi phí lãi vay	0.81	0.72	13.0%	3.18	3.22	-1.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	19.4	19.0	2.4%	79.7	74.1	7.5%
Chi phí QLDN	25.5	24.9	2.4%	93.0	81.8	13.7%
LN thuần từ HĐKD	21.7	14.4	50.9%	68.3	48.6	40.5%
Lợi nhuận khác	0.35	0.42	-16.0%	1.44	2.14	-33.0%
LN trước thuế	22.1	14.8	49.2%	69.8	50.8	37.4%
Lợi nhuận sau thuế	17.6	11.8	48.8%	55.7	40.6	37.2%
LNST của CĐ cty mẹ	17.6	11.8	48.8%	55.7	40.6	37.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.00	4.33	-16.6	-21.8	81.9	12.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.37	-17.7	-9.56	-96.4	-119	-42.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.60	5.84	34.8	117	49.7	23.9
Tiền đầu kỳ	38.9	38.9	31.4	40.1	39.3	51.5
Lưu chuyển tiền thuần	0.03	-7.55	8.63	-0.77	12.2	-6.91
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.04	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	38.9	31.4	40.1	39.3	51.5	44.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	955	646	47.8%
Tài sản ngắn hạn	335	341	-1.7%
Tiền và tương đương tiền	44.6	31.4	41.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	122	181	-32.4%
Hàng tồn kho	144	128	12.7%
Tài sản ngắn hạn khác	24.7	1.06	2218%
Tài sản dài hạn	620	305	103%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	472	278	70.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	142	24.4	483%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.16	0	
Tài sản dài hạn khác	3.75	2.87	31.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	451	192	135%
Nợ ngắn hạn	214	186	14.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	66.8	65.9	1.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	74.9	63.9	17.2%
Nợ dài hạn	237	6.02	3839%
Vay và nợ thuê dài hạn	237	6.00	3849%
Nguồn vốn chủ sở hữu	504	454	11.1%
Vốn chủ sở hữu	504	454	11.1%
Vốn điều lệ	361	279	29.2%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

